



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Hương Sơn

Ngày 30/06/2025	30,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	19.9%	34.8%

DT thuần Q2/25
54.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60 11.6%
YoY: ▲ 35.4 187%

LN thuần Q2/25
30.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80 29.3%
YoY: ▲ 27.0 907%

LN sau thuế Q2/25
28.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.20 27.7%
YoY: ▲ 25.7 913%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
62.1%
YoY: +/- ▲ 6.8%

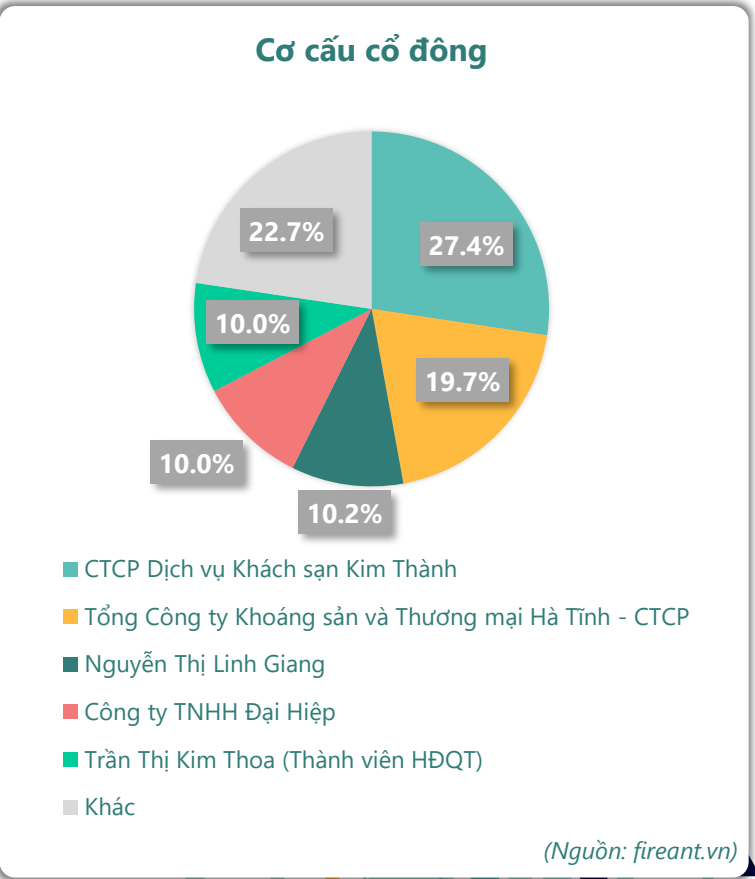
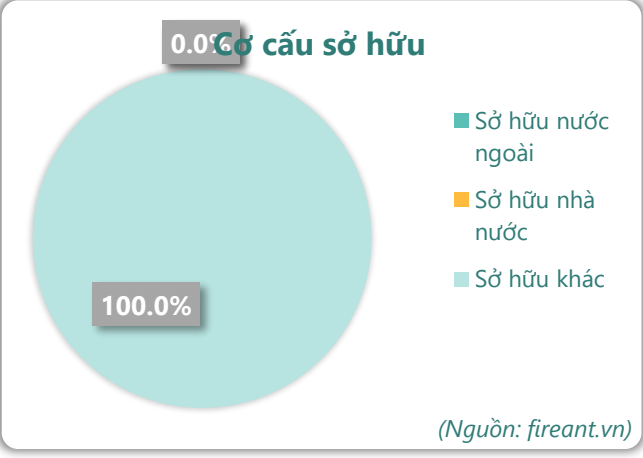
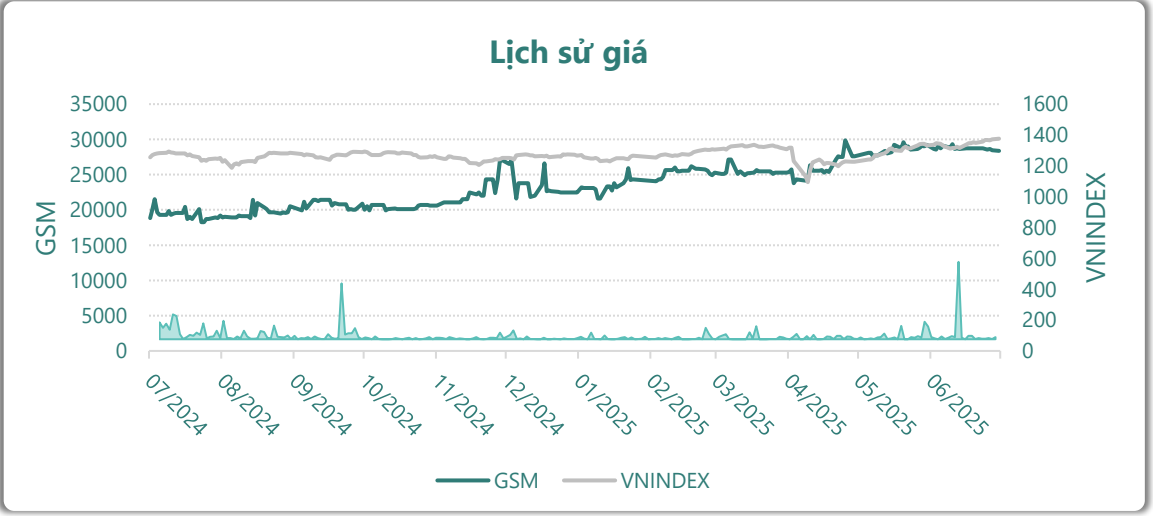
ROE (TTM) Q2/25
23.2%
YoY: +/- ▲ 5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,258 - 29,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	865
Số lượng CPLH (CP)	28,562,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,505
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	4,078
P/E	7.4

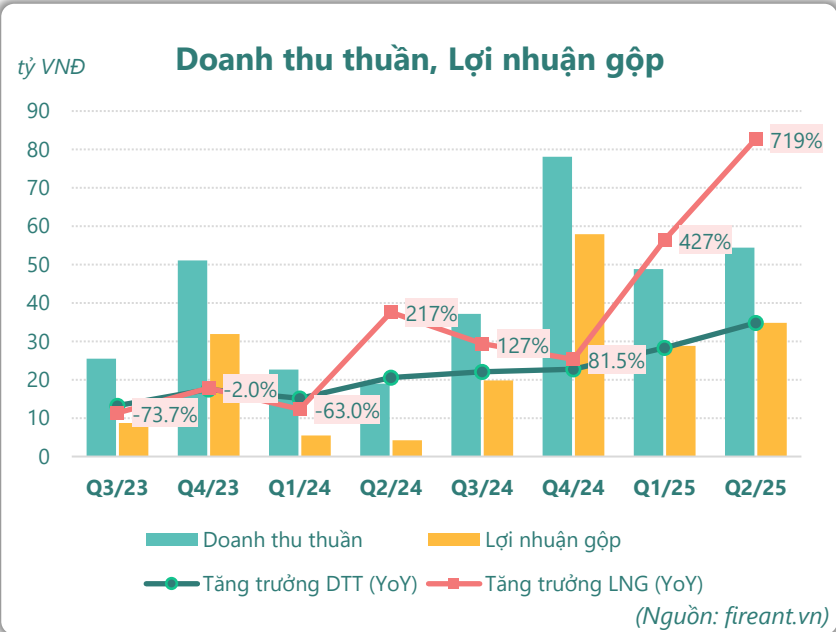
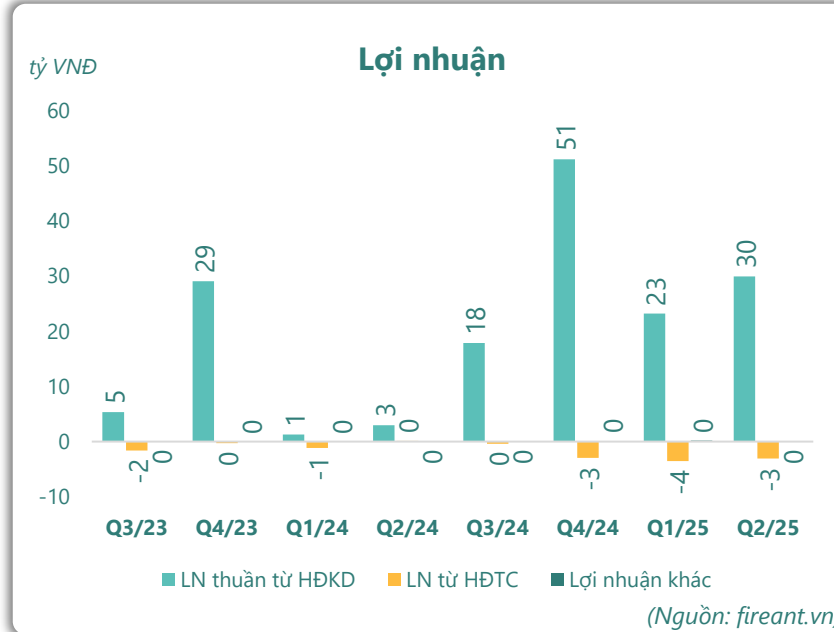
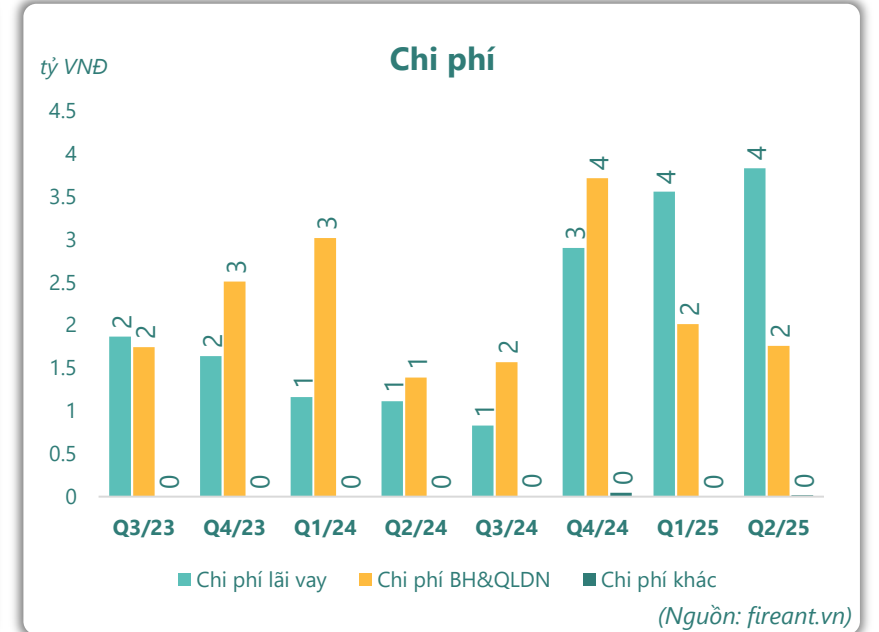
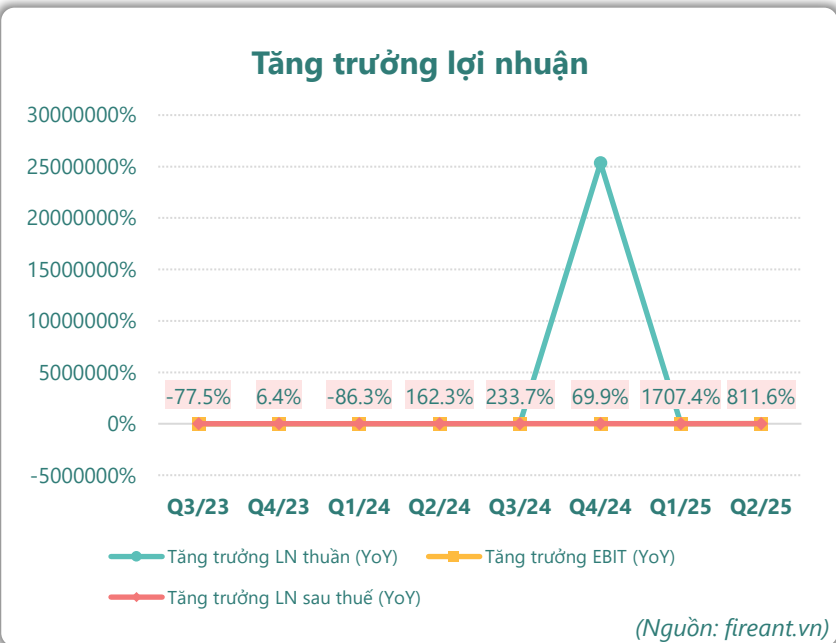
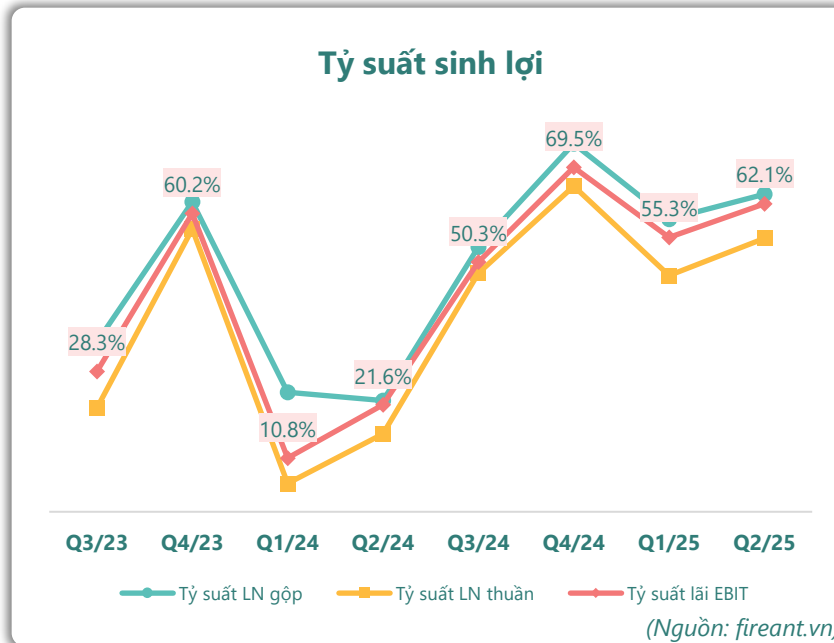
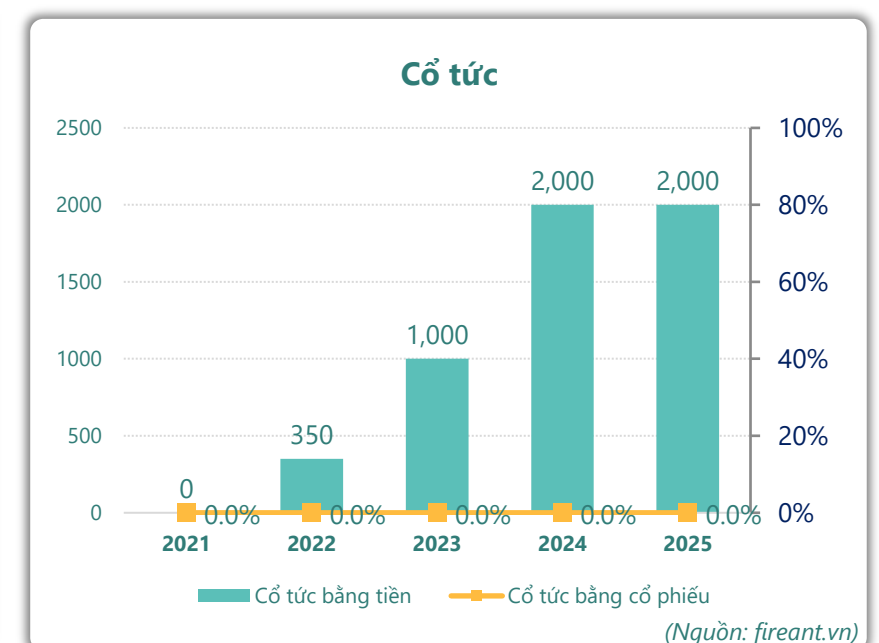
DT thuần 6T 2025
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.3 148%

LN thuần 6T 2025
53.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.9 1146%

LN sau thuế 6T 2025
50.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.7 1155%



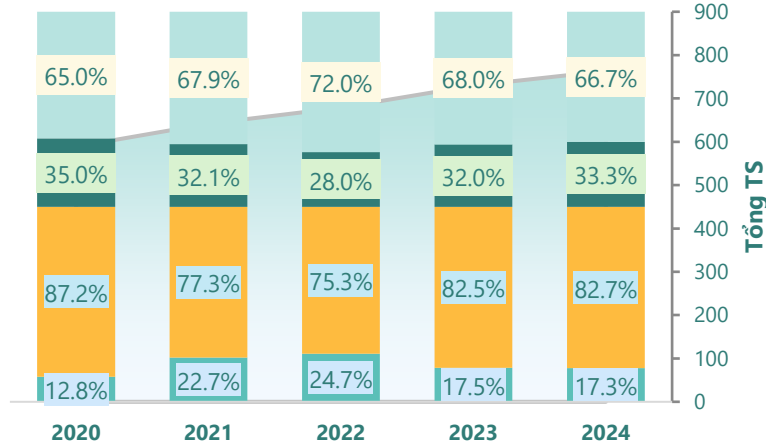
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

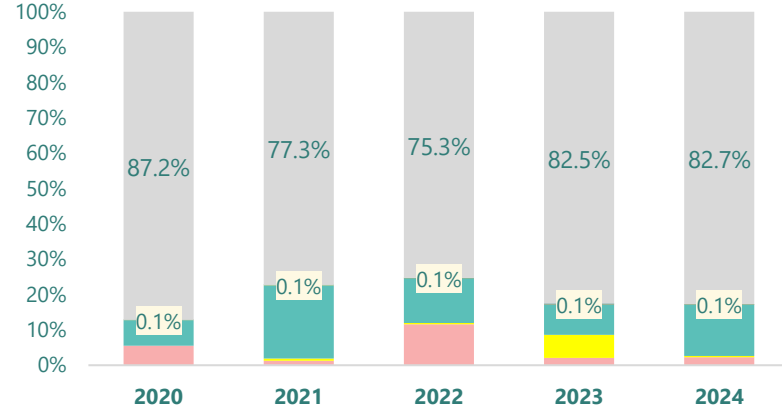
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
■ TS ngắn hạn
■ TS dài hạn
■ Nợ phải trả
■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

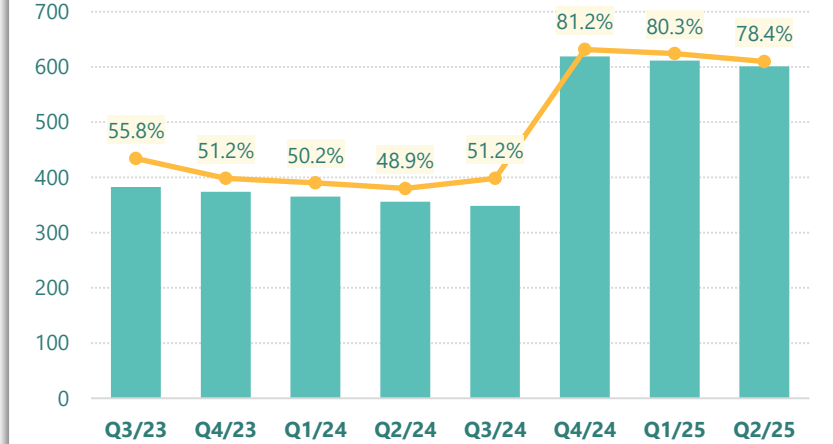


■ Tiền và TĐ tiền
■ Đầu tư TC ngắn hạn
■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho
■ TSNH khác
■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

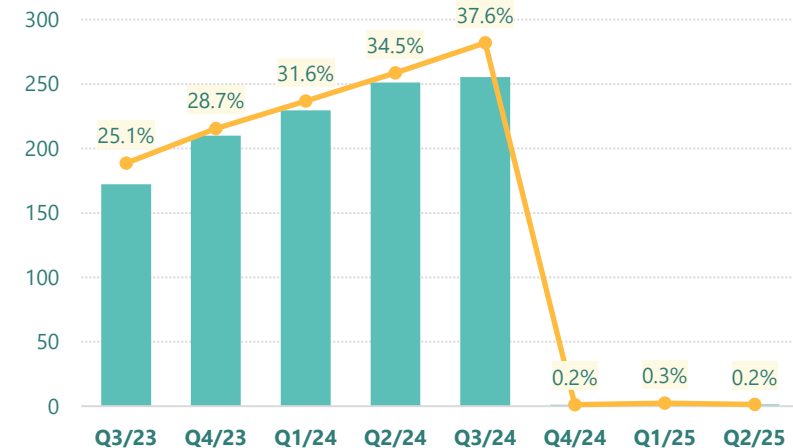


■ Tài sản cố định
— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

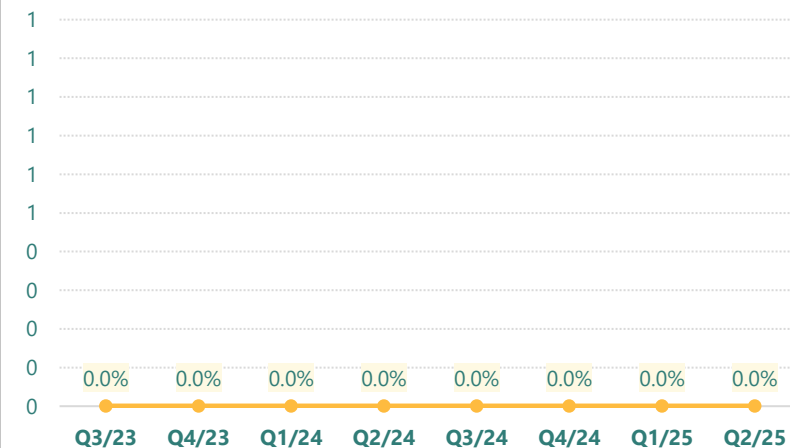


■ Tài sản dở dang
— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

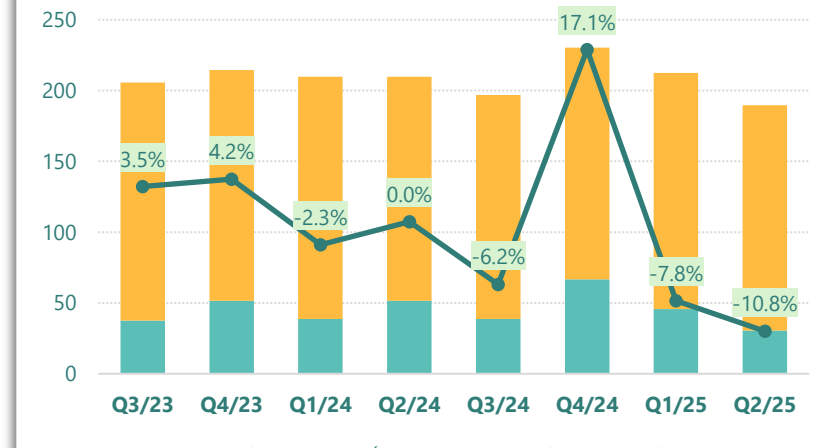


■ Đầu tư tài chính dài hạn
— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



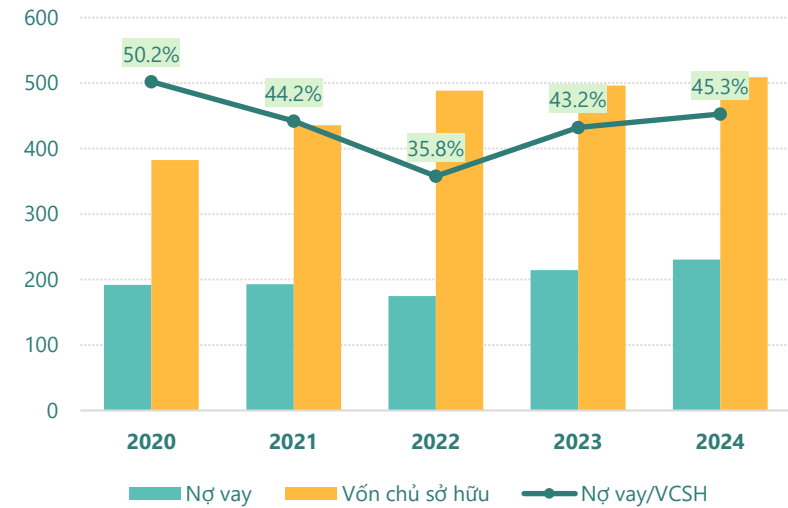
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
■ Vay và nợ thuê dài hạn
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

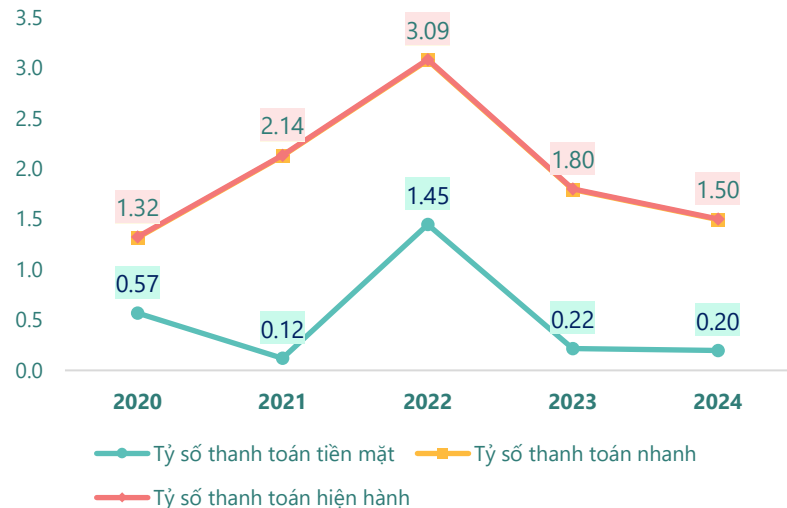
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



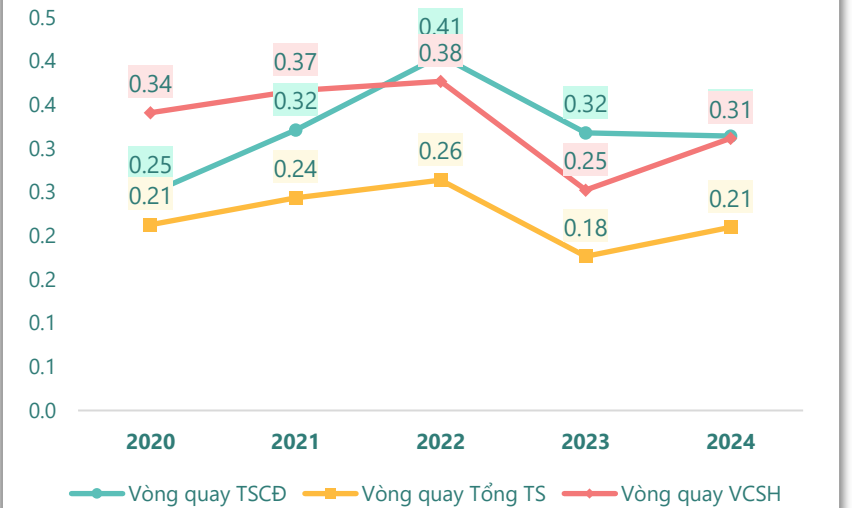
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



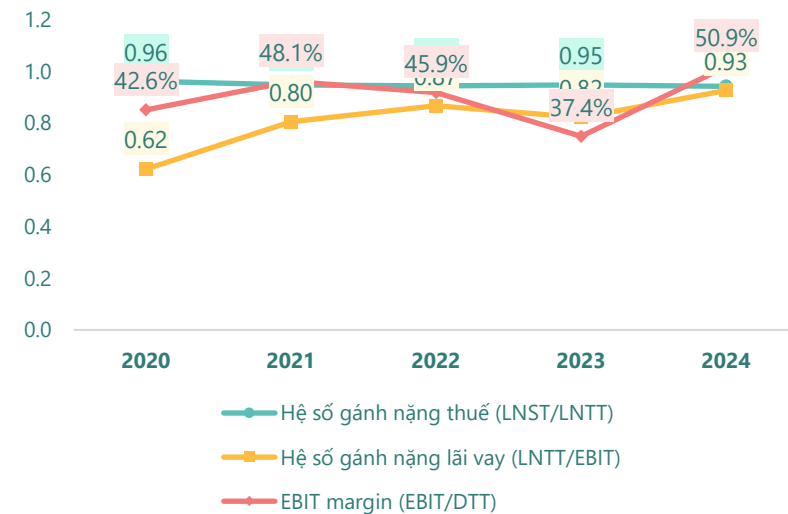
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



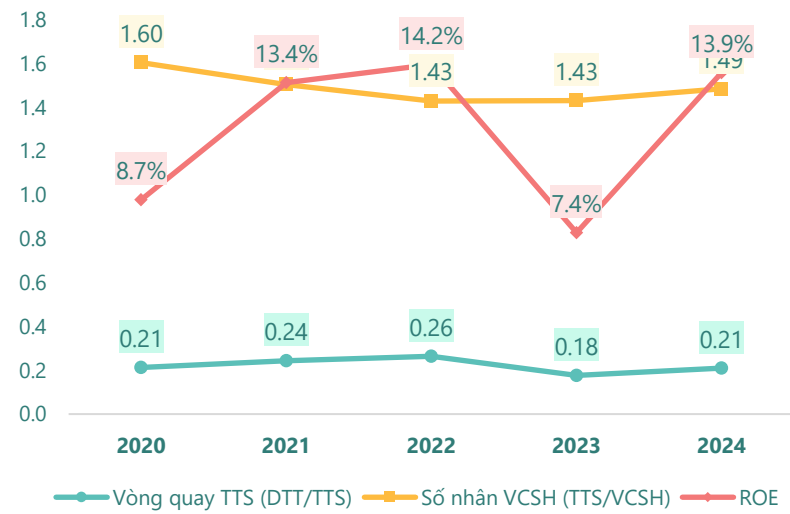
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



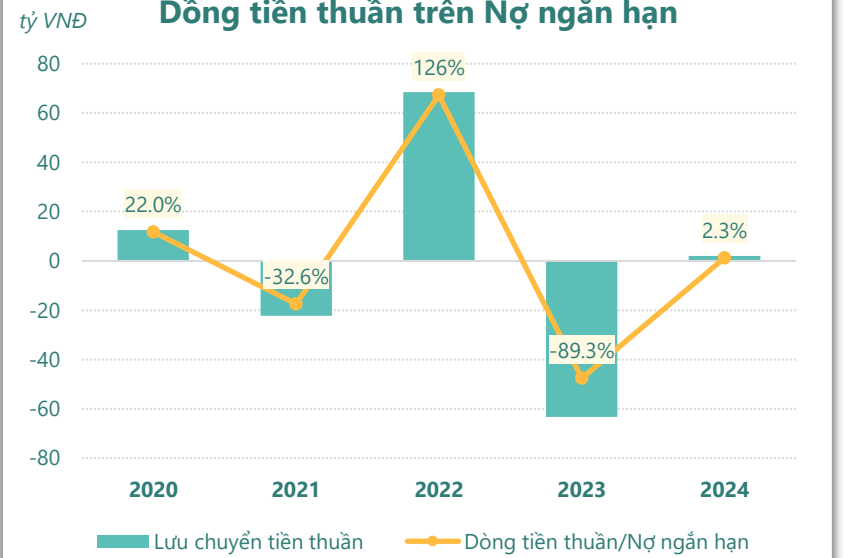
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.4	19.0	187%	103	41.7	148%
Giá vốn hàng bán	19.6	14.7	33.2%	39.6	31.9	23.9%
Lợi nhuận gộp	34.9	4.26	718%	63.7	9.72	555%
Doanh thu HĐTC	0.73	1.23	-40.6%	0.73	1.23	-40.4%
Chi phí TC	3.83	1.11	245%	7.39	2.28	225%
Chi phí lãi vay	3.83	1.11	245%	7.39	2.28	225%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.76	1.39	26.7%	3.77	4.41	-14.4%
LN thuần từ HĐKD	30.0	2.98	907%	53.2	4.27	1146%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		0.18	0.00	227276%
LN trước thuế	30.0	2.98	906%	53.4	4.27	1150%
Lợi nhuận sau thuế	28.5	2.81	913%	50.7	4.04	1155%
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	2.81	913%	50.7	4.04	1155%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.3	8.73	-46.4	-16.5	30.3	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	0.76	57.9	17.1	-22.1	-34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-12.9	-12.9	2.08	-17.9	-22.9
Tiền đầu kỳ	13.3	17.1	13.9	12.6	15.3	5.48
Lưu chuyển tiền thuần	3.83	-3.43	-1.34	2.69	-9.77	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.1	13.7	12.5	15.2	5.48	2.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	767	763	0.5%
Tài sản ngắn hạn	155	132	17.8%
Tiền và tương đương tiền	61.6	17.4	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	2.57	-85.6%
Phải thu ngắn hạn	92.6	111	-16.7%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.14	-20.3%
Tài sản dài hạn	612	632	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	601	623	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	1.19	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.07	7.06	28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	254	-18.5%
Nợ ngắn hạn	48.2	87.7	-45.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	63.7	-52.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	8.54	-15.8%
Nợ dài hạn	159	167	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	159	167	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	560	509	10.0%
Vốn chủ sở hữu	560	509	10.0%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

